BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 425/BSG-PQHCĐ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN (SABECO)**
- Mã chứng khoán: SAB
- Địa chỉ trụ sở chính: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP.HCM
- Điện thoại: (8428) 38 296 342
- Fax: (8428) 38 296 856
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Anh Vũ
  Chức vụ: Trưởng Ban Kế hoạch – Tổng hợp

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2017;
- Công văn giải trình biến động kết quả kinh doanh và việc trình bày lại Báo cáo tài chính đối với Báo cáo tài chính riêng kiểm toán 2017;

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CTHĐQT và TGĐ (để b/c)
- Lưu: VT, PQHCĐ;

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Bùi Anh Vũ

BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Số: 421 /BSG-KTTK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 4 năm 2018

Kính gửi: **- Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước**
- Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Tên công ty : **Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**
Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM
Mã số thuế : 0300583659
Người đại diện : Nguyễn Thành Nam Chức vụ: Tổng Giám đốc

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin định kì của tổ chức quy định giải trình cụ thể đối với các trường hợp biến động được quy định tại Khoản 4 Điều 11 của Thông tư.

Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn (SABECO) giải trình Báo cáo tài chính riêng năm 2017 cụ thể như sau:

I. VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2017

Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên.

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Năm nay (Tự lập)	Năm nay (Kiểm toán)	Tăng, giảm	Tỷ lệ
1	2	3	4= (3-2)	5=(4/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34,503,890,606,310	34,503,890,606,310		0%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34,503,890,606,310	34,503,890,606,310		0%
4. Giá vốn hàng bán	29,566,311,610,340	29,588,446,699,863	22,135,089,523	0%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,937,578,995,970	4,915,443,906,447	(22,135,089,523)	0%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2,107,043,080,450	2,142,341,449,056	35,298,368,606	2%
7. Chi phí tài chính	(105,763,010,336)	(50,027,658,964)	55,735,351,372	-53%
8. Chi phí bán hàng	1,408,080,686,788	1,446,841,604,384	38,760,917,596	3%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	344,219,102,913	370,150,098,282	25,930,995,369	8%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5,398,085,297,055	5,290,821,311,801	(107,263,985,254)	-2%
11. Thu nhập khác	2,310,276,092	2,310,276,092		0%
12. Chi phí khác	10,148,296,672	10,148,296,672		0%
13. Lợi nhuận khác	(7,838,020,580)	(7,838,020,580)		0%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,390,247,276,475	5,282,983,291,221	(107,263,985,254)	-2%
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	4,641,034,478,737	4,562,282,809,212	(78,751,669,525)	-2%

Giải trình nguyên nhân tăng giảm giữa báo cáo tự lập và kiểm toán:

- Chi phí hoạt động tài chính thay đổi do việc trích lập dự phòng bổ sung và hoàn nhập dự phòng đối với các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm 31/12/2017.
- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý chênh lệch chủ yếu do ghi nhận bổ sung các khoản chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí trợ cấp thôi việc tại thời điểm 31/12/2017.

II. *VỀ VIỆC TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH*

Căn cứ vào Thông báo số 155/KTNN-TH ngày 8 tháng 2 năm 2018 của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2016 của Tổng Công ty và các công ty con, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Ngoài ra, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay và theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 24 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Tại Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, các số liệu trình bày lại của Báo cáo tài chính năm trước và số liệu so sánh (đính kèm BCTC đã được kiểm toán) như sau:

Trình bày lại số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**7.185.306.536.896**	**8.144.087.115**	**4.411.611.234**	**7.197.862.235.245**
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**1.319.572.867.475**	**-**	**4.411.611.234**	**1.323.984.478.709**
136	Phải thu ngắn hạn khác	665.076.368.095	-	4.411.611.234	669.487.979.329
140	**Hàng tồn kho**	**387.565.239.047**	**8.144.087.115**	**-**	**395.709.326.162**
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.700.771.460)	8.144.087.115	-	(14.556.684.345)
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**6.276.483.775.828**	**(8.144.087.115)**	**-**	**6.268.339.688.713**
210	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**341.656.075.565**	**(20.868.879.905)**	**-**	**320.787.195.660**
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(17.900.000.000)	(20.868.879.905)		(38.768.879.905)
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**3.739.661.157.374**	**20.868.879.905**	**-**	**3.760.530.037.279**
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(483.224.608.326)	20.868.879.905	-	(462.355.728.421)
260	**Tài sản dài hạn khác**	**109.182.657.427**	**(8.144.087.115)**	**-**	**101.038.570.312**
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11.764.390.005	(8.144.087.115)	-	3.620.302.890
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**13.461.790.312.724**	**-**	**4.411.611.234**	**13.466.201.923.958**
300	**NỢ PHẢI TRẢ**	**3.281.585.395.591**	**-**	**144.379.535.254**	**3.425.964.930.845**
310	**Nợ ngắn hạn**	**3.320.091.961.422**	**-**	**-**	**3.320.091.961.422**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	1.407.024.034.688	144.057.086.869	-	1.551.081.121.557
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (*)	247.158.425.031	-	162.869.148.358	410.027.573.389
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	218.943.632.197	(144.057.086.869)	-	74.886.545.328
319	Phải trả ngắn hạn khác	1.006.547.944.823	-	(18.489.613.104)	988.058.331.719
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**10.180.204.917.133**	**-**	**(139.967.924.020)**	**10.040.236.993.113**
410	**Vốn chủ sở hữu**	**10.180.204.917.133**	**-**	**(139.967.924.020)**	**10.040.236.993.113**
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	3.006.573.255.093	-	(139.967.924.020)	2.866.605.331.073
421a	*- LNST chưa phân phối năm nay*	*2.114.435.465.692*	-	*(139.967.924.020)*	*1.974.467.541.672*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**13.461.790.312.724**	**-**	**4.411.611.234**	**13.466.201.923.958**

Trình bày lại số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2016

Mã số	Khoản mục	Số theo báo cáo trước đây VND	Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**30.896.051.119.784**	**(167.029.839)**	**30.895.884.089.945**
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**30.895.499.204.584**	**(167.029.839)**	**30.895.332.174.745**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**4.382.063.893.898**	**(167.029.839)**	**4.381.896.864.059**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.630.537.132.498	4.060.524.619	1.634.597.657.117
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(313.787.919.658)	1.028.228.535	(312.759.691.123)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**5.069.427.274.040**	**4.921.723.315**	**5.074.348.997.355**
31	Thu nhập khác	39.268.221.096	10.319.169.650	49.587.390.746
40	**Lợi nhuận khác**	**25.702.605.976**	**10.319.169.650**	**36.021.775.626**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**5.095.129.880.016**	**15.240.892.965**	**5.110.370.772.981**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**(11.032.076.992)**	**(155.208.816.985)**	**(166.240.893.977)**
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**4.262.935.963.691**	**(139.967.924.020)**	**4.122.968.039.671**

Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	Khoản mục	Số theo báo cáo trước đây VND	Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**	**5.095.129.880.016**	**15.240.892.965**	**5.110.370.772.981**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	**(1.632.155.143.717)**	**(4.060.524.619)**	**(1.636.215.668.336)**
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**3.698.341.346.718**	**11.180.368.346**	**3.709.521.715.064**
09	Tăng các khoản phải thu	**(195.121.260.714)**	**(351.086.615)**	**(195.472.347.329)**
11	Giảm các khoản phải trả	**(2.978.307.230.428)**	**(43.070.772.492)**	**(3.021.378.002.920)**
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	**(168.270.788.965)**	**32.241.490.761**	**(136.029.298.204)**
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(172.524.714.907)**	**-**	**(172.524.714.907)**

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2017 đã kiểm toán của SABECO.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CTHĐQT (để b/c);
- TBKS;
- Lưu: VT. VT-KTTK (02).

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Nguyễn Thành Nam